TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2023/DS-ST
Ngày: 22/5/2023.
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Huỳnh Phước Tỷ

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Út Sang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng:* Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLST- DS, ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXX-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Trần Thị C, sinh năm 1970 (vợ ông Sang – có mặt).

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2023).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn C1, sinh năm 1970 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Bà Đặng Thị Hồng C2, sinh năm 1976 (vợ ông Chủng, có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đặng Văn D, xã Thạnh Y, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Văn S trình bày:

Trong năm 2020 vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Đặng Thị Hồng C2 *(sau đây gọi tắt là ông C1, bà C2)* nhiều lần đến cửa hàng "Sang Trọng" do ông Huỳnh Văn S *(gọi tắt là ông S)* làm chủ để mua nợ tiền thức ăn thủy sản (thức ăn tôm), hiện vợ chồng ông C1, bà C2 còn nợ ông S số tiền 284.510.000 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm mười nghìn đồng). Ông S yêu cầu vợ chồng ông C1, bà C2 trả tiền thức ăn nuôi tôm còn thiếu là 284.510.000 đồng, ông Sang không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Bị đơn bà Đặng Thị Hồng C2 trình bày: Bà C2 thừa nhận trong năm 2020 vợ chồng bà C2, ông C1 có đến cửa hàng ông S mua nợ tiền thức thức ăn tôm, hiện vợ chồng bà C2, ông C1 còn nợ ông S số tiền 284.510.000 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm mười nghìn đồng). Bà C2 đồng ý trả cho ông S số tiền 284.510.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh bà khó khăn về kinh tế, nên bà xin trả cho ông S với hình thức mỗi năm số tiền 30.000.000 đồng. Bắt đầu trả nợ vào ngày 15/02/2024 cho đến khi dứt nợ.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 10/5/2023 của bị đơn ông Lê Văn C1 (chồng bà C2) trình bày: Ông C2 đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng do ông bận đi làm thuê nên ông không thể trực tiếp tham gia giải quyết vụ kiện theo các giấy báo của Tòa án. Vì vậy, bằng văn bản này ông C2 xin được vắng mặt trong tất cả các phiên họp việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Ông C1 thống nhất với mọi quyết định của bà C1 trong việc giải quyết tranh chấp với ông S về số nợ 284.510.000 đồng. Mọi quyết định của bà C2 tại Tòa án, cũng là quyết định của ông C1. Đây là sự tự nguyện của ông C1, đồng thời ông C1 xin cam kết sẽ không khiếu nại về việc Tòa án giải quyết vụ kiện mà không có mặt của ông C1.

Tại phiên tòa:

Người đại diện của nguyên đơn là bà Trần Thị C yêu cầu vợ chồng ông C1, bà C2 trả một lần dứt nợ gốc 284.510.000 đồng. Bà C không yêu cầu vợ chồng ông C1, bà C2 trả tiền lãi suất.

Bị đơn bà C2 đồng ý trả cho ông S nợ gốc là 284.510.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, trồng lúa, nuôi tôm đều thất nên xin trả cho ông

S với hình thức mỗi năm số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả nợ ngày 15/02/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn C1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 10/5/2023. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn ông C1.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn S với bị đơn ông Lê Văn C1, bà Đặng Thị Hồng C2 là tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản. Cụ thể, ông S yêu cầu vợ chồng ông C1, bà C2 trả tiền mua thức ăn tôm còn thiếu với số tiền 284.510.000 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm mười nghìn đồng).

[3]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S đối với bị đơn vợ chồng ông C1, bà C2 HĐXX nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà C1 đều thừa nhận năm 2020 vợ chồng ông C1, bà C2 nhiều lần đến cửa hàng ông S để mua nợ tiền vật tư nông nghiệp (giống, thức ăn tôm và thuốc thủy sản), hiện vợ chồng ông C1, bà C2 còn nợ ông S số tiền 284.510.000 đồng, bà đồng ý trả cho ông S số tiền này nhưng do hiện nay vợ chồng ông C1, bà C2 khó khăn về kinh tế, trồng lúa, nuôi tôm đều thất bác nên bà C2 xin trả cho ông S mỗi năm số tiền 40.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, nhưng đại diện của phía nguyên đơn bà C không đồng ý.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 10/5/2023 của bị đơn ông C1 trình bày: Ông C1 thống nhất với mọi quyết định của bà C2 trong việc giải quyết tranh chấp với ông S về số nợ 284.510.000 đồng. Mọi quyết định của bà C2 tại Tòa án, cũng là quyết định của ông C2.

Xét về tổng số nợ các bên đã thống nhất, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hai bên chỉ còn tranh chấp về phương thức trả nợ.

Xét việc bà C2 xin trả cho nguyên đơn ông S số tiền 284.510.000 đồng, với hình thức mỗi năm số tiền 40.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: "*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên*

có nghĩa vụ thi hành". Do đó, việc bà C2 xin trả nợ cho nguyên đơn với hình thức nêu trên là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Về phần lãi suất: Đại diện nguyên đơn không yêu cầu lãi suất, nên HĐXX miễn xét.

[4]. Về trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng: Căn cứ các Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX thống nhất buộc vợ chồng ông C1, bà C2 liên đới trả cho ông S số tiền 284.510.000 đồng.

[5]. Về án phí: Vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Đặng Thị Hồng C2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.225.000 đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn ông S được chấp nhận nên ông không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông S được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 7.112.000 đồng, theo biên lai thu số: 0005886 ngày 14/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 92, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 440; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 6, khoản 1 Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S đối với bị đơn ông Lê Văn C1, bà Đặng Thị Hồng C2 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Đặng Thị Hồng C2 có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn S số tiền 284.510.000 đồng *(hai trăm tám mươi bốn, năm trăm mười nghìn đồng).*

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Đặng Thị Hồng C2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 14.225.000 đồng, nhưng vợ chồng ông C1, bà C2 có đơn xin giảm tiền án phí do hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí được UBND xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng xác nhận. HĐXX chấp nhận giảm cho vợ chồng ông C1, bà C2 50% số tiền án phí phải nộp. Vợ chồng ông C1, bà C2 còn phải nộp tiền án phí là 7.112.000 đồng *(bảy triệu một trăm mười hai nghìn đồng).*

Ông Huỳnh Văn S được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 7.112.000 đồng *(bảy triệu một trăm mười hai nghìn đồng),* theo biên lai thu số: 0005886 ngày 14/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng